

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn  
Chứng khoán JB Việt Nam**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



**Shape the future  
with confidence**

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam



## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh báo cáo tài chính	16 - 53
Thông tin bổ sung	54 - 62

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam ("Công ty"), trước đây mang tên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt, là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 128/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp (cấp lại khi Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt chuyển đổi loại hình công ty và đổi tên thành Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam) ngày 25 tháng 08 năm 2020, và theo các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 101/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 09 năm 2025).

Chủ sở hữu của Công ty là The Kwangju Bank Ltd., một ngân hàng được thành lập tại Hàn Quốc, nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.300.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 900.000.000.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại tầng 23, Tòa Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Các hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm:

- ▶ Môi giới chứng khoán,
- ▶ Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán,
- ▶ Tự doanh chứng khoán,
- ▶ Bảo lãnh phát hành chứng khoán,
- ▶ Lưu ký chứng khoán, và
- ▶ Các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Jeong IISun	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026
Ông Go Byung Il	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2025
		Miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ông Yim Yong Taick	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2025
Ông Kim Doo Yoon	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2024
Ông Kim Yongkyu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2025
Ông Jang Jae Young	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2025
Ông Choi Won-Ho	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2025

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Lê Thúy An	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 05 năm 2024
Ông Park HyunSeo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2025

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Kim Doo Yoon	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2024
Bà Phạm Vân Anh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2024
Bà Lê Thị Hiền	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2020

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Kim Doo Yoon - Chức danh: Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

  
Kim Doo Yoon  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 03 năm 2026



Shape the future  
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited  
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward  
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Email: eyhcmc@vn.ey.com  
Website (EN): ey.com/en\_vn  
Website (VN): ey.com/vi\_vn

Số tham chiếu: 12836969/E-68721860

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu  
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam ("Công ty"), được lập ngày 23 tháng 03 năm 2026 và được trình bày từ trang 06 đến trang 53, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

802  
TY  
H  
YOU  
NAI  
HỒ C

II  
NC  
NI  
G  
IÊN  
HỒ C



Shape the future  
with confidence

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Các thông tin bổ sung từ trang 54 đến trang 62 không phải là một bộ phận bắt buộc của báo cáo tài chính và đã được trình bày chỉ cho mục đích cung cấp thông tin tham khảo. Các thông tin bổ sung này không nằm trong phạm vi kiểm toán của chúng tôi và do đó, chúng tôi không đưa ra bất kỳ ý kiến nào về các thông tin này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N. 0811802  
CÔNG TY  
TNHH  
ERNST & YOUNG  
VIỆT NAM  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Trần Thị Thu Hiền  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 03 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.272.639.441.837</b>	<b>2.035.974.320.192</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>4.260.701.287.245</b>	<b>2.031.878.387.687</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	39.391.151.275	40.104.985.915
111.1	1.1 Tiền		39.391.151.275	40.104.985.915
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	750.327.804.847	590.912.546.663
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	703.781.162.047	605.224.866.002
114	4. Các khoản cho vay	7.3	2.723.298.020.725	767.847.249.759
117	5. Các khoản phải thu	8	43.620.516.606	23.348.381.259
117.2	5.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		43.620.516.606	23.348.381.259
117.4	5.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		43.620.516.606	23.348.381.259
118	6. Trả trước cho người bán	8	282.002.768	4.439.172.384
122	7. Các khoản phải thu khác	8	628.977	1.185.705
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>11.938.154.592</b>	<b>4.095.932.505</b>
131	1. Tạm ứng		-	2.000.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	11.856.886.638	3.915.976.190
136	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	81.267.954	177.956.315
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>54.406.786.637</b>	<b>58.731.426.783</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>45.072.292.215</b>	<b>50.201.996.280</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	12.036.619.184	13.469.229.824
222	1.1 Nguyên giá		26.375.893.746	23.465.914.641
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(14.339.274.562)	(9.996.684.817)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	33.035.673.031	36.732.766.456
228	2.1 Nguyên giá		58.413.672.483	51.143.672.483
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(25.377.999.452)	(14.410.906.027)
<b>250</b>	<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.334.494.422</b>	<b>8.529.430.503</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	1.900.233.701	2.410.093.400
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.664.192.742	3.621.295.381
253	3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	17	2.382.146.638	1.873.577.495
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	1.387.921.341	624.464.227
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.327.046.228.474</b>	<b>2.094.705.746.975</b>



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.883.885.733.327</b>	<b>1.094.693.886.415</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>2.871.762.076.334</b>	<b>1.084.538.748.009</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	2.849.330.000.000	1.078.500.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		2.849.330.000.000	1.078.500.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		613.594.000	3.090.000
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	7.861.959.606	1.703.684.574
323	4. Phải trả người lao động		8.312.610.322	2.477.822.070
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		352.197.392	143.412.267
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.871.703.661	1.277.217.794
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		420.011.353	433.521.304
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>12.123.656.993</b>	<b>10.155.138.406</b>
354	1. Dự phòng phải trả dài hạn	18	12.123.656.993	10.155.138.406
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.443.160.495.147</b>	<b>1.000.011.860.560</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>1.443.160.495.147</b>	<b>1.000.011.860.560</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19.1	1.300.000.000.000	900.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.300.000.000.000	900.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.310.605.967	3.310.605.967
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.310.605.967	3.310.605.967
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	19.3	136.539.283.213	93.390.648.626
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		129.802.808.281	80.949.986.513
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		6.736.474.932	12.440.662.113
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.327.046.228.474</b>	<b>2.094.705.746.975</b>



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (“CTCK”) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) của CTCK	20.1	332.613.960.000	315.442.950.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch tại CTCK	20.2	-	1.800.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	20.3	292.100.250.000	265.134.650.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	20.4	4.138.370.408.000	2.186.097.600.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		3.593.554.108.000	1.635.116.350.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		20.000	-
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		542.000.000.000	542.000.000.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		2.816.280.000	8.981.250.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	20.5	322.440.000	683.740.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		322.440.000	683.740.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	20.6	18.650.720.000	6.527.960.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	20.7	471.630.000	2.970.000
026	Tiền gửi của khách hàng	20.8	89.427.772.686	25.593.223.290
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.8	50.174.900.886	21.336.631.535
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	20.8	39.252.871.800	4.256.591.755
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		39.243.318.890	4.249.589.686
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		9.552.910	7.002.069



17/12/2025

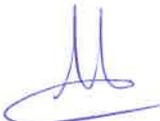
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo) *</b>				
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.9	89.427.772.686	25.593.223.290
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		89.418.219.776	25.586.221.221
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		9.552.910	7.002.069

Hà Nội, Việt Nam  
 Ngày 23 tháng 03 năm 2026

  
 Người lập:  
 Lê Thị Thùy Dung  
 Kế toán

  
 Người kiểm soát:  
 Lê Thị Hiền  
 Kế toán Trưởng

  
 Người phê duyệt:  
 Kim Đào Yoon  
 Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		56.846.197.813	47.916.364.774
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1.1	20.974.817.102	17.772.026.599
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	(5.551.718.291)	(1.531.084.944)
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	21.3	41.423.099.002	31.675.423.119
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	21.5	38.392.808.012	27.098.391.468
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	21.4	160.689.019.637	48.378.568.953
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		11.427.190.169	3.359.673.730
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		25.500.000.000	39.000.000.000
08	6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		946.217.216	625.000.000
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.431.467.304	183.782.103
<b>20</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>295.232.900.151</b>	<b>166.561.781.028</b>
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		6.993.190.436	342.454.310
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1.2	6.800.926.636	334.374.000
21.2	1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	192.263.800	8.080.310
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh	22	5.588.025.400	6.050.511.729
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	23	47.580.418.550	42.595.892.969
28	4. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		23.634.960.180	37.722.000.000
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.065.936.344	494.592.628
<b>40</b>	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>84.862.530.910</b>	<b>87.205.451.636</b>
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	24	809.494.961	420.922.088
<b>50</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>809.494.961</b>	<b>420.922.088</b>

3118C  
NG T  
TNHH  
T & Y  
TN  
HỒ H

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
52	1. Chi phí lãi vay	25	96.002.582.800	23.957.704.989
55	2. Chi phí tài chính khác	25	256.298.960	242.445.050
<b>60</b>	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>96.258.881.760</b>	<b>24.200.150.039</b>
<b>62</b>	<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>26</b>	<b>59.036.524.430</b>	<b>52.776.786.008</b>
<b>70</b>	<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>55.884.458.012</b>	<b>2.800.315.433</b>
	<b>VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	1. Thu nhập khác		24.800.000	-
72	2. Chi phí khác		2.033.939	60.000.000
<b>80</b>	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>		<b>22.766.061</b>	<b>(60.000.000)</b>
<b>90</b>	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>55.907.224.073</b>	<b>2.740.315.433</b>
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		61.651.206.164	4.279.480.687
92	2. Lỗ chưa thực hiện		(5.743.982.091)	(1.539.165.254)
<b>100</b>	<b>IX. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")</b>		<b>12.758.589.486</b>	<b>1.004.266.159</b>
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	13.267.158.629	1.584.965.212
100.2	2. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.2	(508.569.143)	(580.699.053)
<b>200</b>	<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>43.148.634.587</b>	<b>1.736.049.274</b>

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 23 tháng 03 năm 2026

  
Người lập:  
Lê Thị Thùy Dung  
Kế toán

  
Người kiểm soát:  
Lê Thị Hiền  
Kế toán Trưởng

  
Người phê duyệt:  
Kim Đức Yoon  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>		<b>55.907.224.073</b>	<b>2.740.315.433</b>
02	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>(41.025.851.244)</b>	<b>(6.254.557.873)</b>
03	Khấu hao tài sản cố định		15.309.683.170	13.461.566.763
04	Các khoản dự phòng		1.968.518.587	2.553.665.216
06	Chi phí lãi vay		96.002.582.800	23.957.704.989
08	Dự thu tiền lãi		(154.306.635.801)	(46.227.494.841)
10	<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>		<b>192.263.800</b>	<b>8.080.310</b>
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	21.2	192.263.800	8.080.310
18	<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>5.551.718.291</b>	<b>1.531.084.944</b>
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	21.2	5.551.718.291	1.531.084.944
30	<b>5. Lỗi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(2.185.524.210.455)</b>	<b>(899.371.370.647)</b>
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(165.159.240.275)	(193.001.273.750)
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(98.556.296.045)	(114.912.381.048)
33	Tăng các khoản cho vay		(1.955.450.770.966)	(612.174.832.674)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		134.034.500.454	46.319.247.961
39	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu khác		1.132.586.043	(662.118.289)
40	(Tăng)/Giảm các tài sản khác		(761.457.114)	18.590.880
41	Tăng/(Giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		1.503.683.470	(3.365.550.110)
42	(Giảm)/Tăng chi phí trả trước		(1.771.319.030)	2.694.752.415
43	Thuế TNDN đã nộp		(8.513.781.997)	(977.890.790)
44	Lãi vay đã trả		(100.124.269.182)	(25.342.136.055)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		208.785.125	26.407.195
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		1.501.586.761	1.206.615.176
48	Tăng phải trả người lao động		5.834.788.252	612.282.747
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		596.994.049	186.915.695
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(2.164.898.855.535)</b>	<b>(901.346.447.833)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(6.644.979.105)	(7.806.662.000)
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(6.644.979.105)</b>	<b>(7.806.662.000)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		400.000.000.000	-
73	2. Tiền vay gốc		6.082.490.000.000	2.029.348.040.000
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.311.660.000.000)	(1.141.513.783.900)
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>2.170.830.000.000</b>	<b>887.834.256.100</b>
90	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>		<b>(713.834.640)</b>	<b>(21.318.853.733)</b>
101	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>		<b>40.104.985.915</b>	<b>61.423.839.648</b>
101.1	Tiền		40.104.985.915	61.423.839.648
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	-
103	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>5</b>	<b>39.391.151.275</b>	<b>40.104.985.915</b>
103.1	Tiền		39.391.151.275	40.104.985.915
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	-



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối năm	
	Ngày 01 tháng 01 năm 2024 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2025 VND	2024		2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
			Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
<b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>								
1. Vốn góp của chủ sở hữu	900.000.000.000	900.000.000.000	-	-	400.000.000.000	-	900.000.000.000	1.300.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.310.605.967	3.310.605.967	-	-	-	-	3.310.605.967	3.310.605.967
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.310.605.967	3.310.605.967	-	-	-	-	3.310.605.967	3.310.605.967
4. Lợi nhuận chưa phân phối	91.654.599.352	93.390.648.626	3.280.319.032	(1.544.269.758)	48.852.821.768	(5.704.187.181)	93.390.648.626	136.539.283.213
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	77.669.667.481	80.949.986.513	3.280.319.032	-	48.852.821.768	-	80.949.986.513	129.802.808.281
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	13.984.931.871	12.440.662.113	(1.544.269.758)	(1.544.269.758)	-	(5.704.187.181)	12.440.662.113	6.736.474.932
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>998.275.811.286</b>	<b>1.000.011.860.560</b>	<b>3.280.319.032</b>	<b>(1.544.269.758)</b>	<b>448.852.821.768</b>	<b>(5.704.187.181)</b>	<b>1.000.011.860.560</b>	<b>1.443.160.495.147</b>



Người lập:  
Lê Thị Thùy Dung  
Kế toán



Người kiểm soát:  
Lê Thị Hiền  
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:  
Kim Doan Yoon  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 23 tháng 03 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam (“Công ty”), trước đây mang tên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt, là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 128/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp (cấp lại khi Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt chuyển đổi loại hình công ty và đổi tên thành Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam) ngày 25 tháng 08 năm 2020, và theo các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 101/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 09 năm 2025).

Chủ sở hữu của Công ty là The Kwangju Bank Ltd., một ngân hàng được thành lập tại Hàn Quốc, nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.300.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 900.000.000.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại tầng 23, Tòa Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 49 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 59 người).

**Hoạt động của Công ty**

*Quy mô vốn*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.300.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 900.000.000.000 đồng).

*Mục tiêu đầu tư*

Là công ty chứng khoán với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cốt lõi cho khách hàng, các nhà đầu tư và Chủ sở hữu của Công ty.

*Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Điều 14, Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03 tháng 02 năm 2026 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**Hoạt động của Công ty** (tiếp theo)

*Hạn chế đầu tư* (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

**2.5 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

**3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

##### 4.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3 Các khoản cho vay (tiếp theo)

###### *Cho vay ký quỹ*

Cho vay ký quỹ là việc Công ty cho nhà đầu tư vay tiền để mua chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư mở tại Công ty, đồng thời, nhà đầu tư có trách nhiệm ký quỹ một phần hoặc toàn bộ chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ có trong tài khoản giao dịch ký quỹ để đảm bảo cho khoản vay đó. Các khoản cho vay ký quỹ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay ký quỹ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

###### *Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán*

Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán là số tiền Công ty ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả tối đa trong vòng hai (02) ngày giao dịch.

##### 4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)**

Bảng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

**4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”), giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”), giá chứng khoán thực tế là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với trái phiếu niêm yết, giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế;
- ▶ Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban lãnh đạo chấp thuận bằng văn bản.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên phương pháp định giá nội bộ của Công ty.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.6 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thụ tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

##### 4.7 *Phân loại lại tài sản tài chính*

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp**

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

**4.9 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

**4.10 Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa (nếu có) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.11 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm máy tính	5 năm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.12 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

**4.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**4.14 Các khoản vay**

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

**4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.16 Lợi ích của nhân viên**

**4.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Cán bộ công nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản và các khoản trợ cấp, phụ cấp hàng tháng khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên.

**4.16.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Ngoài ra, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc theo quy định cụ thể tại hợp đồng lao động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.16 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)**

**4.16.3 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp (“Nghị định số 28”), Nghị định số 61/2020/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28. Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

**4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (“VND”) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Trong trường hợp Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.18 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**4.19 Chi phí tiền lãi**

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

**4.20 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

**4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.22 *Vốn chủ sở hữu***

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Công ty ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của Chủ sở hữu, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận bổ sung.

*Các quỹ*

Các quỹ được trích lập theo quyết định của Chủ sở hữu.

Công ty còn số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Công ty sẽ xử lý số dư các quỹ này theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Cho năm tài chính thúc kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không thực hiện trích quỹ.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

**4.23 *Phân chia lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các thành viên góp vốn sau khi được phê duyệt theo quyết định của Chủ sở hữu và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.24 *Các bên liên quan***

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4.25 *Các khoản mục không có số dư***

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tiền mặt	-	30.000.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	39.391.151.275	40.074.985.915
	<b>39.391.151.275</b>	<b>40.104.985.915</b>

**6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
<b>Của Công ty</b>	<b>84.443.581</b>	<b>12.840.097.722.315</b>
Cổ phiếu	4.280	236.252.170
Trái phiếu	84.439.301	12.839.861.470.145
<b>Của Nhà đầu tư</b>	<b>715.552.200</b>	<b>16.929.253.930.150</b>
Cổ phiếu	703.371.965	16.905.113.385.160
Chứng khoán khác	12.180.235	24.140.544.990
<b>Tổng cộng</b>	<b>799.995.781</b>	<b>29.769.351.652.465</b>

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Cổ phiếu</b>				
Niêm yết	-	-	29.566.000	227.583.390
Chưa niêm yết	3.329.300	134.700	7.680.500	1.002.200
<b>Trái phiếu</b>				
Niêm yết	350.851.400.000	350.902.468.493	76.910.220.000	76.915.552.192
Chưa niêm yết	392.736.596.175	399.425.201.654	501.484.618.700	513.768.408.881
<b>Tổng cộng</b>	<b>743.591.325.475</b>	<b>750.327.804.847</b>	<b>578.432.085.200</b>	<b>590.912.546.663</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.2 Các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 12 tháng trở lên	703.781.162.047	589.224.866.002
Chứng chỉ tiền gửi	-	16.000.000.000
	<b>703.781.162.047</b>	<b>605.224.866.002</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến 13 tháng. Lãi suất của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 12 tháng trở lên	4,60% - 6,90%	4,20% - 6,50%
Chứng chỉ tiền gửi	Không áp dụng	4,40%

Ngoài ra, Công ty đã cầm cố một phần các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 14).

**7.3 Các khoản cho vay**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	2.701.589.738.338	2.701.589.738.338	759.269.719.057	759.269.719.057
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	21.708.282.387	21.708.282.387	8.577.530.702	8.577.530.702
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.723.298.020.725</b>	<b>2.723.298.020.725</b>	<b>767.847.249.759</b>	<b>767.847.249.759</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.4 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính**

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Các loại tài sản tài chính	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
<b>FVTPL</b>				
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.329.300	22.200	(3.216.800)	134.700
Trái phiếu niêm yết	350.851.400.000	51.068.493	-	350.902.468.493
Trái phiếu chưa niêm yết	392.736.596.175	6.688.605.479	-	399.425.201.654
<b>Tổng cộng</b>	<b>743.591.325.475</b>	<b>6.739.696.172</b>	<b>(3.216.800)</b>	<b>750.327.804.847</b>

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Các loại tài sản tài chính	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
<b>FVTPL</b>				
Cổ phiếu niêm yết	29.566.000	198.907.550	(890.160)	227.583.390
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.680.500	89.200	(6.767.500)	1.002.200
Trái phiếu niêm yết	76.910.220.000	12.082.192	(6.750.000)	76.915.552.192
Trái phiếu chưa niêm yết	501.484.618.700	12.283.790.181	-	513.768.408.881
<b>Tổng cộng</b>	<b>578.432.085.200</b>	<b>12.494.869.123</b>	<b>(14.407.660)</b>	<b>590.912.546.663</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
<b>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b>	<b>43.620.516.606</b>	<b>23.348.381.259</b>
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	21.729.952.457	15.947.578.146
Dự thu tiền lãi chứng chỉ tiền gửi	-	576.701.372
Dự thu tiền lãi hoạt động cho vay ký quỹ	21.890.564.149	6.824.101.741
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>282.002.768</b>	<b>4.439.172.384</b>
Trả trước mua tài sản cố định	-	3.535.000.000
Khác	282.002.768	904.172.384
<b>Phải thu khác</b>	<b>628.977</b>	<b>1.185.705</b>
	<b>43.903.148.351</b>	<b>27.788.739.348</b>

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.253.700.000	22.212.214.641	23.465.914.641
Mua sắm trong năm	-	2.909.979.105	2.909.979.105
Số dư cuối năm	1.253.700.000	25.122.193.746	26.375.893.746
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	900.226.250	9.096.458.567	9.996.684.817
Khấu hao trong năm	208.388.307	4.134.201.438	4.342.589.745
Số dư cuối năm	1.108.614.557	13.230.660.005	14.339.274.562
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	353.473.750	13.115.756.074	13.469.229.824
Số dư cuối năm	145.085.443	11.891.533.741	12.036.619.184

**Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.274.108.430	2.185.123.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	51.143.672.483	51.143.672.483
Mua trong năm	7.270.000.000	7.270.000.000
Số dư cuối năm	58.413.672.483	58.413.672.483
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	14.410.906.027	14.410.906.027
Hao mòn trong năm	10.967.093.425	10.967.093.425
Số dư cuối năm	25.377.999.452	25.377.999.452
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	36.732.766.456	36.732.766.456
Số dư cuối năm	33.035.673.031	33.035.673.031

**Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.202.448.183	2.559.848.183

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>11.856.886.638</b>	<b>3.915.976.190</b>
- Chi phí bản quyền phần mềm	2.526.718.056	1.152.103.673
- Chi phí bảo hiểm	482.367.970	551.499.911
- Chi phí thuê	528.807.334	102.087.111
- Chi phí bảo lãnh	7.859.211.047	688.329.117
- Chi phí lãi vay	-	958.393.151
- Chi phí khác	459.782.231	463.563.227
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>3.664.192.742</b>	<b>3.621.295.381</b>
- Chi phí thiết bị văn phòng	1.023.208.584	1.731.320.957
- Chi phí sửa chữa văn phòng	1.791.539.159	1.088.515.405
- Chi phí hoàn trả mặt bằng	212.901.605	588.254.177
- Chi phí dịch vụ dữ liệu	222.077.162	96.141.462
- Chi phí bản quyền phần mềm diệt virus	180.761.107	51.877.411
- Chi phí internet	233.705.125	65.185.969
	<b>15.521.079.380</b>	<b>7.537.271.571</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”).

Theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tiền nợ ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nợ bổ sung	1.093.400.452	329.943.338
Tiền lãi nhận được và phân bổ	174.520.889	174.520.889
	<b>1.387.921.341</b>	<b>624.464.227</b>

**13. CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Đặt cọc thuê văn phòng	1.443.413.160	2.119.223.400
Đặt cọc thuê nhà cho người quản lý	326.990.941	233.250.000
Đặt cọc khác	129.829.600	57.620.000
	<b>1.900.233.701</b>	<b>2.410.093.400</b>



## Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 14. VAY NGẮN HẠN

	Lãi suất	Phát sinh trong năm		Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
		Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tăng VND	
Vay ngắn hạn (*)	3,5% - 6,2%			
Ngân hàng Kookmin Bank		150.000.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000
Ngân hàng Shinhan		-	1.400.000.000.000	350.000.000.000
Ngân hàng NongHyup Bank		150.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng IBK		130.000.000.000	380.000.000.000	380.000.000.000
Ngân hàng KeB Hana		350.000.000.000	1.420.000.000.000	800.000.000.000
Các ngân hàng khác		298.500.000.000	2.232.490.000.000	669.330.000.000
		<b>1.078.500.000.000</b>	<b>6.082.490.000.000</b>	<b>2.849.330.000.000</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản tài chính thuộc sở hữu của Công ty và đảm bảo của bên thứ ba như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Thư tín dụng dự phòng của The Kwangju Bank Ltd.,	2.280.000.000.000
Hợp đồng tiền gửi	703.781.162.047
	<b>2.983.781.162.047</b>

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Phát sinh trong năm		Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Đơn vị: VND
	Phải thu	Phải trả	Tăng	Giảm	Phải thu	Phải trả	
Thuế giá trị gia tăng ("VAT")	-	11.543.276	22.066.666	(33.580.669)	-	29.273	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	607.074.422	13.267.158.629	(8.513.781.997)	-	5.360.451.054	
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.085.066.876	16.406.296.101	(14.989.883.698)	-	2.501.479.279	
Các loại thuế khác	(177.956.315)	-	1.577.439.676	(1.480.751.315)	(81.267.954)	-	
	<b>(177.956.315)</b>	<b>1.703.684.574</b>	<b>31.272.961.072</b>	<b>(25.017.997.679)</b>	<b>(81.267.954)</b>	<b>7.861.959.606</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Trích trước chi phí quảng cáo	8.332.375	93.654.345
Trích trước chi phí bảo trì phần mềm	240.811.920	141.780.166
Trích trước chi phí dịch vụ thuê ngoài	307.260.000	205.200.000
Trích trước chi phí dịch vụ cho cộng tác viên	729.112.882	319.855.499
Trích trước chi phí lãi vay	2.517.925.681	427.123.284
Trích trước chi phí phải trả khác	1.068.260.803	89.604.500
	<b>4.871.703.661</b>	<b>1.277.217.794</b>

**17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(4.440)	(39.799.350)
Chi phí dự phòng:	2.382.151.078	1.913.376.845
- Chi phí trợ cấp mất việc làm	2.323.851.399	1.782.947.681
- Chi phí hoàn trả mặt bằng	58.299.679	130.429.164
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.382.146.638</b>	<b>1.873.577.495</b>

**18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	11.619.256.993	8.914.738.406
Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng	504.400.000	1.240.400.000
	<b>12.123.656.993</b>	<b>10.155.138.406</b>

## Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 19.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	VND	%	VND	%
The Kwangju Bank Ltd.,	1.300.000.000.000	100,00	900.000.000.000	100,00

#### 19.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quý dự phòng tại chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2025</b>	<b>900.000.000.000</b>	<b>3.310.605.967</b>	<b>3.310.605.967</b>	<b>93.390.648.626</b>	<b>1.000.011.860.560</b>
Vốn góp tăng trong năm	400.000.000.000	-	-	-	400.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	43.148.634.587	43.148.634.587
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>	<b>1.300.000.000.000</b>	<b>3.310.605.967</b>	<b>3.310.605.967</b>	<b>136.539.283.213</b>	<b>1.443.160.495.147</b>

#### 19.3 Lợi nhuận chưa phân phối

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025, VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024, VND
Lợi nhuận đã thực hiện	129.802.808.281	80.949.986.513
Lợi nhuận chưa thực hiện	6.736.474.932	12.440.662.113
	<b>136.539.283.213</b>	<b>93.390.648.626</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**20.1 Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán ("CTCK")**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	332.613.960.000	315.442.950.000
	<b>332.613.960.000</b>	<b>315.442.950.000</b>

**20.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	1.800.000
	-	<b>1.800.000</b>

**20.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	292.100.250.000	265.134.650.000
	<b>292.100.250.000</b>	<b>265.134.650.000</b>

**20.4 Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.593.554.108.000	1.635.116.350.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	20.000	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	542.000.000.000	542.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.816.280.000	8.981.250.000
	<b>4.138.370.408.000</b>	<b>2.186.097.600.000</b>

**20.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	322.440.000	683.740.000
	<b>322.440.000</b>	<b>683.740.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**20.6 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	18.650.720.000	6.527.960.000
	<b>18.650.720.000</b>	<b>6.527.960.000</b>

**20.7 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Cổ phiếu	471.630.000	2.970.000
	<b>471.630.000</b>	<b>2.970.000</b>

**20.8 Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	50.174.900.886	21.336.631.535
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	50.174.900.886	21.336.631.535
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	39.252.871.800	4.256.591.755
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	39.243.318.890	4.249.589.686
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	9.552.910	7.002.069
	<b>89.427.772.686</b>	<b>25.593.223.290</b>

**20.9 Phải trả Nhà đầu tư**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	89.427.772.686	25.593.223.290
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	89.418.219.776	25.586.221.221
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	9.552.910	7.002.069
	<b>89.427.772.686</b>	<b>25.593.223.290</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**20.10 Phải trả vay công ty chứng khoán của Nhà đầu tư**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
<b>Phải trả nghiệp vụ cho vay hoạt động ký quỹ</b>	<b>2.723.480.302.487</b>	<b>766.093.820.798</b>
Phải trả gốc vay hoạt động ký quỹ (Thuyết minh số 7.3)	2.701.589.738.338	759.269.719.057
- Nhà đầu tư trong nước	2.701.589.738.338	759.269.719.057
Phải trả lãi vay hoạt động ký quỹ	21.890.564.149	6.824.101.741
- Nhà đầu tư trong nước	21.890.564.149	6.824.101.741
<b>Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán</b>	<b>21.708.282.387</b>	<b>8.577.530.702</b>
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán (Thuyết minh số 7.3)	21.708.282.387	8.577.530.702
- Nhà đầu tư trong nước	21.708.282.387	8.577.530.702



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**21.1 Lãi(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL**

21.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	3.732	221.696.830	11.896.050	209.800.780	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	43	299.700	74.000	225.700	-
3	Trái phiếu niêm yết	7.714.601	917.899.397.263	914.367.710.936	3.531.686.327	6.027.512.921
4	Trái phiếu chưa niêm yết	7.223	1.055.622.776.176	1.038.389.671.881	17.233.104.295	599.761.800
5	Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	11.144.751.878
	<b>Tổng cộng</b>	<b>7.725.599</b>	<b>1.973.744.169.969</b>	<b>1.952.769.352.867</b>	<b>20.974.817.102</b>	<b>17.772.026.599</b>

21.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	325	13.673.840	17.566.150	(3.892.310)	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	180	581.800	4.381.000	(3.799.200)	-
3	Trái phiếu niêm yết	32.973.000	4.118.511.734.000	4.119.788.677.000	(1.276.943.000)	(314.374.000)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	562	112.113.956.644	117.630.248.770	(5.516.292.126)	-
5	Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	(20.000.000)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>32.974.067</b>	<b>4.230.639.946.284</b>	<b>4.237.440.872.920</b>	<b>(6.800.926.636)</b>	<b>(334.374.000)</b>

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm VND
<b>FVTPL</b>	<b>743.591.325.475</b>	<b>750.327.804.847</b>	<b>6.736.479.372</b>	<b>12.480.461.463</b>	<b>(5.743.982.091)</b>
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	198.017.390	(198.017.390)
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.329.300	134.700	(3.194.600)	(6.678.300)	3.483.700
Trái phiếu niêm yết	350.851.400.000	350.902.468.493	51.068.493	5.332.192	45.736.301
Trái phiếu chưa niêm yết	392.736.596.175	399.425.201.654	6.688.605.479	12.283.790.181	(5.595.184.702)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**21.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Cổ phiếu	109.280	1.334.375
Trái phiếu	41.422.989.722	31.674.088.744
	<b>41.423.099.002</b>	<b>31.675.423.119</b>

**21.4 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	158.554.275.834	47.901.119.171
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ứng trước tiền bán	2.134.743.803	477.449.782
	<b>160.689.019.637</b>	<b>48.378.568.953</b>

**21.5 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Trái phiếu chưa niêm yết	-	521.303.295
Tiền gửi có kỳ hạn	38.122.662.315	28.575.303.744
Chứng chỉ tiền gửi	270.145.697	(1.998.215.571)
	<b>38.392.808.012</b>	<b>27.098.391.468</b>

**22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	3.633.122.728	3.350.307.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	749.483.442	560.912.234
Chi phí thuê văn phòng	843.312.155	1.942.146.636
Chi phí khấu hao	58.545.990	58.703.796
Chi phí khác	303.561.085	138.441.551
	<b>5.588.025.400</b>	<b>6.050.511.729</b>



H. H. C. K. V. N. M. S. D. N.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	4.726.774.342	2.058.821.366
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm	530.000.000	362.000.000
Chi phí nhân viên	13.033.606.065	11.052.512.290
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.559.163.307	10.782.972.459
Chi phí đường truyền	568.031.201	372.277.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.744.504.925	8.249.551.094
Chi phí thuê văn phòng	2.822.622.682	3.931.752.360
Chi phí khác	8.595.716.028	5.786.006.000
	<b>47.580.418.550</b>	<b>42.595.892.969</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	809.494.961	420.922.088
	<b>809.494.961</b>	<b>420.922.088</b>

**25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	96.002.582.800	23.957.704.989
Chi phí khác	256.298.960	242.445.050
	<b>96.258.881.760</b>	<b>24.200.150.039</b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	35.317.946.181	33.675.281.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.709.211.613	5.705.166.344
Chi phí thuê văn phòng và nhà ở	6.025.740.049	7.474.703.158
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.691.973.873	2.619.890.508
Chi phí khác	7.291.652.714	3.301.744.795
	<b>59.036.524.430</b>	<b>52.776.786.008</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

**27.1 Thuế TNDN hiện hành**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán năm. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2024: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN</b>	<b>55.907.224.073</b>	<b>2.740.315.433</b>
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Chênh lệch giảm/(tăng) đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	198.974.550	(25.522.520)
- Thu nhập từ cổ tức	(109.280)	(1.334.375)
- Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng:	3.102.540.277	2.929.017.788
<i>Chi phí trợ cấp mất việc làm</i>	3.463.187.705	2.553.665.216
<i>Chi phí hoàn trả mặt bằng</i>	(360.647.428)	375.352.572
- Chi phí không được khấu trừ	6.627.491.248	2.282.349.733
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính năm hiện hành</b>	<b>65.836.120.868</b>	<b>7.924.826.059</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành (*)</b>	<b>13.167.224.174</b>	<b>1.584.965.212</b>
Bổ sung Thuế TNDN sau quyết toán	99.934.455	-
<b>Thuế TNDN phải trả trong năm</b>	<b>13.267.158.629</b>	<b>1.584.965.212</b>
Thuế TNDN phải trả/(nộp thừa) đầu năm	607.074.422	(977.890.790)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(8.513.781.997)	-
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính cuối năm</b>	<b>5.360.451.054</b>	<b>607.074.422</b>

(\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)**

**27.2 Thuế TNDN hoãn lại**

Biến động của thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Thuế TNDN hoãn lại ròng đầu năm</b>	<b>1.873.577.495</b>	<b>1.292.878.442</b>
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế		
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	198.974.550	(25.522.520)
- Chi phí dự phòng:	2.343.871.159	2.929.017.788
Chi phí trợ cấp mất việc làm	2.704.518.587	2.553.665.216
Chi phí hoàn trả mặt bằng	(360.647.428)	375.352.572
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong năm hiện hành	20%	20%
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm	508.569.143	580.699.053
<b>Thuế TNDN hoãn lại ròng cuối năm</b>	<b>2.382.146.638</b>	<b>1.873.577.495</b>

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
The Kwangju Bank Ltd., Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Chủ sở hữu Nhân sự chủ chốt

Tại 31 tháng 12 năm 2025, giá trị thư tín dụng dự phòng do The Kwangju Bank Ltd., phát hành để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty có giá trị là 2.280.000.000.000 VND.

## Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Phải thu/(Phải trả)			Đơn vị tính: VND
		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	
The Kwangju Bank Ltd., Các giao dịch khác	Chi phí bảo lãnh Các giao dịch khác	688.329.117	18.383.767.510	11.212.885.580	Doanh thu/(Chi phí) (11.220.768.080) (11.871.230)
Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:					
					Đơn vị tính: VND
					Năm 2025
Lương, thưởng và thù lao				10.071.131.861	Năm 2024
					10.798.085.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Đến 1 năm	1.335.027.409	841.723.387
	<b>1.335.027.409</b>	<b>841.723.387</b>

**30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau:

**30.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư chứng khoán.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, các khoản đầu tư trái phiếu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**30.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

**30.2 Rủi ro về giá chứng khoán**

Các chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

**30.3 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và cho vay ứng trước tiền bán. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**30.3 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt như được trình bày dưới đây:

	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.391.151.275	-	-	39.391.151.275
Các khoản cho vay	2.723.298.020.725	-	-	2.723.298.020.725
Các khoản phải thu	43.620.516.606	-	-	43.620.516.606
Các khoản phải thu khác	628.977	-	-	628.977
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	703.781.162.047	-	-	703.781.162.047
Trái phiếu FVTPL	750.327.804.847	-	-	750.327.804.847
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.900.233.701	-	-	1.900.233.701
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	1.387.921.341	-	-	1.387.921.341
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.263.707.439.519</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.263.707.439.519</b>

**30.4 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại thời điểm cuối năm.

## Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

B09-CTCK

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### 30.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

###### TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	39.391.151.275	-	-	-	39.391.151.275
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	-	750.327.804.847	-	-	750.327.804.847
Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng	-	-	2.723.298.020.725	-	-	2.723.298.020.725
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	703.781.162.047	-	-	703.781.162.047
Các khoản phải thu	-	-	43.620.516.606	-	-	43.620.516.606
Các khoản phải thu khác	-	-	628.977	-	-	628.977
Tiền nộp Quý Hỗ trợ thanh toán	-	1.387.921.341	-	-	-	1.387.921.341
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	1.900.233.701	-	1.900.233.701
<b>Tổng tài sản</b>	-	<b>40.779.072.616</b>	<b>4.221.028.133.202</b>	<b>1.900.233.701</b>	-	<b>4.263.707.439.519</b>

###### NỢ PHẢI TRẢ

Vay ngắn hạn	-	-	2.849.330.000.000	-	-	2.849.330.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	613.594.000	-	-	613.594.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	7.861.959.606	-	-	7.861.959.606
Phải trả người lao động	-	-	8.312.610.322	-	-	8.312.610.322
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	-	-	352.197.392	-	-	352.197.392
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	4.871.703.661	-	-	4.871.703.661
Phải trả, phải nộp khác	-	-	420.011.353	-	-	420.011.353
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	-	<b>2.871.762.076.334</b>	-	-	<b>2.871.762.076.334</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	-	<b>40.779.072.616</b>	<b>1.349.266.056.868</b>	<b>1.900.233.701</b>	-	<b>1.391.945.363.185</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 23 tháng 03 năm 2026

Người lập:  
Lê Thị Thùy Dung  
Kế toán

Người kiểm soát:  
Lê Thị Hiền  
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:  
Kim Đào Yoon  
Tổng Giám đốc

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

THÔNG TIN BỔ SUNG  
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 USD
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.272.639.441.837</b>	<b>170.082.379</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>4.260.701.287.245</b>	<b>169.607.153</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	39.391.151.275	1.568.057
111.1	1.1 Tiền		39.391.151.275	1.568.057
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	750.327.804.847	29.868.548
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	703.781.162.047	28.015.651
114	4. Các khoản cho vay	7.3	2.723.298.020.725	108.407.230
117	5. Các khoản phải thu	8	43.620.516.606	1.736.416
117.2	5.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		43.620.516.606	1.736.416
117.4	5.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		43.620.516.606	1.736.416
118	6. Trả trước cho người bán	8	282.002.768	11.226
122	7. Các khoản phải thu khác	8	628.977	25
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>11.938.154.592</b>	<b>475.226</b>
131	1. Tạm ứng		-	-
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	11.856.886.638	471.991
136	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	81.267.954	3.235
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>54.406.786.637</b>	<b>2.165.789</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>45.072.292.215</b>	<b>1.794.208</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	12.036.619.184	479.146
222	1.1 Nguyên giá		26.375.893.746	1.049.954
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(14.339.274.562)	(570.808)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	33.035.673.031	1.315.062
228	2.1 Nguyên giá		58.413.672.483	2.325.292
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(25.377.999.452)	(1.010.230)
<b>250</b>	<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.334.494.422</b>	<b>371.581</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	1.900.233.701	75.643
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.664.192.742	145.862
253	3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	17	2.382.146.638	94.827
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	1.387.921.341	55.249
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.327.046.228.474</b>	<b>172.248.168</b>

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 31 tháng 12 năm 2025 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 25.121 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 54 đến trang 62 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

THÔNG TIN BỔ SUNG (tiếp theo)  
 BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 USD
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.883.885.733.327</b>	<b>114.799.799</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>2.871.762.076.334</b>	<b>114.317.189</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	2.849.330.000.000	113.424.227
312	1.1 Vay ngắn hạn		2.849.330.000.000	113.424.227
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		613.594.000	24.426
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	7.861.959.606	312.964
323	4. Phải trả người lao động		8.312.610.322	330.903
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		352.197.392	14.020
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.871.703.661	193.930
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		420.011.353	16.719
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>12.123.656.993</b>	<b>482.610</b>
354	1. Dự phòng phải trả dài hạn	18	12.123.656.993	482.610
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.443.160.495.147</b>	<b>57.448.369</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>1.443.160.495.147</b>	<b>57.448.369</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19.1	1.300.000.000.000	51.749.532
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.300.000.000.000	51.749.532
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.310.605.967	131.786
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.310.605.967	131.786
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	19.3	136.539.283.213	5.435.265
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		129.802.808.281	5.167.104
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		6.736.474.932	268.161
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.327.046.228.474</b>	<b>172.248.168</b>

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 31 tháng 12 năm 2025 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 25.121 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 54 đến trang 62 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

THÔNG TIN BỔ SUNG (tiếp theo)  
 BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 USD
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (“CTCK”) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) của CTCK	20.1	332.613.960.000	13.240.475
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch tại CTCK	20.2	-	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	20.3	292.100.250.000	11.627.732
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	20.4	4.138.370.408.000	164.737.487
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		3.593.554.108.000	143.049.803
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		20.000	1
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		542.000.000.000	21.575.574
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		2.816.280.000	112.109
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	20.5	322.440.000	12.835
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		322.440.000	12.835
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	20.6	18.650.720.000	742.435
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	20.7	471.630.000	18.774
026	Tiền gửi của khách hàng	20.8	89.427.772.686	3.559.881
027a	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.8	50.174.900.886	1.997.329
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	20.8	39.252.871.800	1.562.552
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		39.243.318.890	1.562.172
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		9.552.910	380

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 31 tháng 12 năm 2025 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 25.121 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 54 đến trang 62 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

THÔNG TIN BỔ SUNG (tiếp theo)  
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 USD
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>				
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.9	89.427.772.686	3.559.881
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		89.418.219.776	3.559.501
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		9.552.910	380

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 31 tháng 12 năm 2025 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 25.121 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 54 đến trang 62 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

THÔNG TIN BỔ SUNG (tiếp theo)  
 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2025 USD
	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		56.846.197.813	2.262.896
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1.1	20.974.817.102	834.952
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	(5.551.718.291)	(220.999)
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	21.3	41.423.099.002	1.648.943
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	21.5	38.392.808.012	1.528.315
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	21.4	160.689.019.637	6.396.601
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		11.427.190.169	454.886
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		25.500.000.000	1.015.087
08	6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		946.217.216	37.666
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.431.467.304	56.983
<b>20</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>295.232.900.151</b>	<b>11.752.434</b>
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		6.993.190.436	278.381
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1.2	6.800.926.636	270.727
21.2	1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	192.263.800	7.654
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh	22	5.588.025.400	222.444
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	23	47.580.418.550	1.894.050
28	4. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		23.634.960.180	940.845
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.065.936.344	42.432
<b>40</b>	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>84.862.530.910</b>	<b>3.378.152</b>
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	24	809.494.961	32.224
<b>50</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>809.494.961</b>	<b>32.224</b>

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 31 tháng 12 năm 2025 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 25.121 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 54 đến trang 62 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

THÔNG TIN BỔ SUNG (tiếp theo)  
 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2025 USD
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
52	1. Chi phí lãi vay	25	96.002.582.800	3.821.607
55	2. Chi phí tài chính khác	25	256.298.960	10.203
<b>60</b>	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>96.258.881.760</b>	<b>3.831.810</b>
<b>62</b>	<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>26</b>	<b>59.036.524.430</b>	<b>2.350.087</b>
<b>70</b>	<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>55.884.458.012</b>	<b>2.224.609</b>
	<b>VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	1. Thu nhập khác		24.800.000	987
72	2. Chi phí khác		2.033.939	81
<b>80</b>	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>		<b>22.766.061</b>	<b>906</b>
<b>90</b>	<b>VIII. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>55.907.224.073</b>	<b>2.225.515</b>
91	1. (Lỗ)/Lợi nhuận đã thực hiện		61.651.206.164	2.454.168
92	2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		(5.743.982.091)	(228.653)
<b>100</b>	<b>IX. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")</b>		<b>12.758.589.486</b>	<b>507.885</b>
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	13.267.158.629	528.130
100.2	2. Thu nhập TNDN hoãn lại	27.2	(508.569.143)	(20.245)
<b>200</b>	<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>43.148.634.587</b>	<b>1.717.630</b>

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 31 tháng 12 năm 2025 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 25.121 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 54 đến trang 62 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

THÔNG TIN BỔ SUNG (tiếp theo)  
 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2025 USD
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>1. Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>		<b>55.907.224.073</b>	<b>2.225.515</b>
<b>02</b>	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>(41.025.851.244)</b>	<b>(1.633.130)</b>
03	Khấu hao tài sản cố định		15.309.683.170	609.438
04	Các khoản dự phòng		1.968.518.587	78.361
06	Chi phí lãi vay		96.002.582.800	3.821.607
08	Dự thu tiền lãi		(154.306.635.801)	(6.142.536)
<b>10</b>	<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>		<b>192.263.800</b>	<b>7.654</b>
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	21.2	192.263.800	7.654
<b>18</b>	<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>5.551.718.291</b>	<b>220.999</b>
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	21.2	5.551.718.291	220.999
<b>30</b>	<b>5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(2.185.524.210.455)</b>	<b>(86.999.889)</b>
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(165.159.240.275)	(6.574.549)
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(98.556.296.045)	(3.923.263)
33	Tăng các khoản cho vay		(1.955.450.770.966)	(77.841.279)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		134.034.500.454	5.335.556
39	Giảm các khoản phải thu khác		1.132.586.043	45.085
40	Tăng các tài sản khác		(761.457.114)	(30.312)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		1.503.683.470	59.858
42	Giảm chi phí trả trước		(1.771.319.030)	(70.511)
43	Thuế TNDN đã nộp		(8.513.781.997)	(338.911)
44	Lãi vay đã trả		(100.124.269.182)	(3.985.680)
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		208.785.125	8.311
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		1.501.586.761	59.774
48	Tăng phải trả người lao động		5.834.788.252	232.267
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		596.994.049	23.765
<b>60</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(2.164.898.855.535)</b>	<b>(86.178.851)</b>

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 31 tháng 12 năm 2025 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 25.121 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 54 đến trang 62 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

## Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

THÔNG TIN BỔ SUNG (tiếp theo)  
 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2025 USD
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(6.644.979.105)	(264.519)
<b>70</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(6.644.979.105)</b>	<b>(264.519)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		400.000.000.000	15.922.933
73	2. Tiền vay gốc		6.082.490.000.000	242.127.702
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.311.660.000.000)	(171.635.683)
<b>80</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>2.170.830.000.000</b>	<b>86.414.952</b>
<b>90</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>		<b>(713.834.640)</b>	<b>(28.418)</b>
<b>101</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>		<b>40.104.985.915</b>	<b>1.596.473</b>
101.1	Tiền		40.104.985.915	1.596.473
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>103</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>5</b>	<b>39.391.151.275</b>	<b>1.568.055</b>
103.1	Tiền		39.391.151.275	1.568.055
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	-

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 31 tháng 12 năm 2025 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 25.121 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 54 đến trang 62 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

THÔNG TIN BỔ SUNG (tiếp theo)  
 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2025 USD
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		6.676.335.604.883	265.767.111
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(10.179.671.246.888)	(405.225.558)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		11.796.452.768.938	469.585.318
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(8.289.344.236.384)	(329.976.682)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.429.259.182)	(56.895)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		105.913.108.529	4.216.118
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(44.422.190.500)	(1.768.329)
<b>20</b>	<b>Tăng tiền thuần trong năm</b>		<b>63.834.549.396</b>	<b>2.541.083</b>
<b>30</b>	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>		<b>25.593.223.290</b>	<b>1.018.798</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm			
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		21.336.631.535	849.354
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		4.256.591.755	169.444
<b>40</b>	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>		<b>89.427.772.686</b>	<b>3.559.881</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm			
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		50.174.900.886	1.997.329
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		39.252.871.800	1.562.552

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 31 tháng 12 năm 2025 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 25.121 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 54 đến trang 62 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.